|  |  |
| --- | --- |
| UBND QUẬN KIẾN AN  **TRƯỜNG THCS NAM HÀ** | **MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA VÀ BẢN ĐẶC TẢ GIỮA HỌC KÌ I**  **Năm học 2023 – 2024**  **MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 7** |

**I - Ma trận**

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Số ý tự luận** | **Số câu trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| *Mở đầu*  *(5 tiết)* | 1 (0,5) | **3**  **(0,75)** |  | **1**  **(0,25)** |  |  |  |  | 1 | 4 | 1,5 |
| *Nguyên tử. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.*  *(15 tiết)* | 1 (0,5) | **4**  **(1,0)** | 3  (2,0) | **1**  **(0,25)** |  |  |  |  | 4 | 5 | 3,75 |
| *Phân tử. Liên kết hóa học. (13 tiết)* |  | **5**  **(1,25)** | 1  (1,0) | **2**  **(0,5)** | 2  (2,0) |  |  |  | 3 | 7 | 4,75 |
| **Số ý TL/**  **Số câu TN** | **2** | **12** | **4** | **4** | **2** | **0** | **0** | **0** | **8** | **16** | **10,00** |
| **Điểm số** | **1,0** | **3,0** | **3,0** | **1,0** | **2,0** | **0** | **0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **4,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |

**II- Bản đặc tả.**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  ( ý số) | TN  (câu số) |
| ***Mở đầu (5 tiết)*** | | | **1** | **4** | **1** | **4** |
| Mở đầu | **Nhận biết** | - Trình bày được một số phương pháp và kĩ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên.  - Nắm được các kĩ năng tiến trình: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo. | 1 | 3 | C17 | C1  C2  C3 |
| **Thông hiểu** | - Sử dụng được một số dụng cụ đo (trong nội dung môn Khoa học tự nhiên 7). |  | 1 |  | C4 |
| **Vận dụng** | Làm được báo cáo, thuyết trình. |  |  |  |  |
| ***Nguyên tử. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học. (15 tiết)*** | | | **4** | **5** | **3** | **5** |
|  | **Nhận biết** | – Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford – Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử).  – Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử).  – Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học.  – Nêu được các nguyên tắc xây dựng bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học.  – Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì. | 1 | 1  1  1  1 | C20 | C6  C7  C13  C14 |
|  | **Thông hiểu** | – Viết được kí hiệu hoá học và đọc được tên của 20 nguyên tố đầu tiên.  - Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn. | 2  1 | 1 | C20  C21 | C8 |
| ***Phân tử. Liên kết hóa học. (13 tiết)*** | | | **3** | **7** | **2** | **7** |
| Phân tử; đơn chất; hợp chất | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất.  - Đưa ra được một số ví dụ về đơn chất và hợp chất. |  | 3 |  | C9  C10  C11 |
| **Thông hiểu** | – Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu. | 1 | 1 | C18 | C12 |
| Giới thiệu về liên kết hoá học (ion, cộng hoá trị) | **Nhận biết** | – Nêu được mô hình sắp xếp electron trong vỏ nguyên tử của một số nguyên tố khí hiếm; sự hình thành liên kết cộng hoá trị theo nguyên tắc dùng chung electron để tạo ra lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng được cho các phân tử đơn giản như H2, Cl2, NH3, H2O, CO2, N2,….).  – Nêu được sự hình thành liên kết ion theo nguyên tắc cho và nhận electron để tạo ra ion có lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng cho phân tử đơn giản như NaCl, MgO,…).  – Chỉ ra được sự khác nhau về một số tính chất của chất ion và chất cộng hoá trị. |  | 1 |  | C5 |
| Hoá trị; công thức hoá học | **Nhận biết** | – Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học.  – Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố với công thức hoá học. |  | 1 |  | C15 |
| **Thông hiểu** | – Tính được phần trăm (%) nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hoá học của hợp chất |  | 1 |  | C16 |
| **Vận dụng** | – Xác định được công thức hoá học của hợp chất dựa vào hóa tị và phần trăm (%) nguyên tố và khối lượng phân tử. | 2 |  | C19 |  |